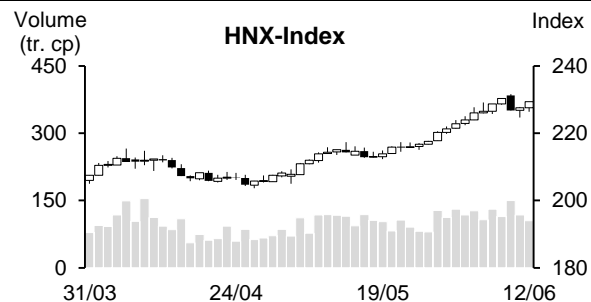
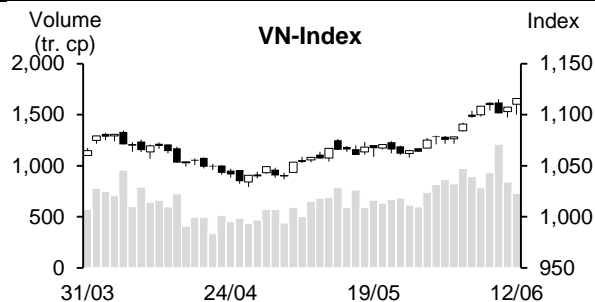


12/06/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,116.02	0.77%	1,109.63	0.80%	229.37	0.78%
Tổng KLGD (tr. cp)	798.17	-11.55%	202.17	-10.36%	137.21	7.17%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	726.47	-13.51%	181.06	-8.93%	104.88	-11.08%
TB 20 phiên (tr. cp)	770.01	-5.66%	176.48	2.59%	110.09	-4.73%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,273	-7.61%	5,275	-6.56%	2,143	9.81%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,669	-9.39%	4,643	-2.96%	1,744	-3.48%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,122	4.17%	4,332	7.19%	1,678	3.93%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	241	55%	23	77%	130	52%
Số mã giảm	143	32%	5	17%	70	28%
Số mã đứng giá	57	13%	2	7%	51	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường ngược dòng cảm xúc trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Sau những phút giằng co đầu phiên, các chỉ số dần chìm trong sắc đỏ với áp lực bán chiếm ưu thế ở nhiều nhóm ngành. Ở chiều ngược lại, một vài nhóm ngành hiếm hoi tăng tốt trong phiên sáng diễn hình như bán lẻ, thủy sản, thực phẩm đồ uống. Tuy nhiên, gió đã đảo chiều sau giờ nghỉ trưa. Lực cầu bắt đáy được kích hoạt khi VN-Index lùi về kiểm định mốc 1,100 điểm. Mặc dù thanh khoản không cải thiện nhiều so với phiên sáng, dòng tiền có xu hướng tập trung ở các cổ phiếu vốn hóa lớn. Điều này đã giúp các chỉ số chính vươn lên và đóng cửa cao nhất phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không còn mạnh sau nhịp rung lắc kỹ thuật trước đó. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên, củng cố đà tăng điểm hiện tại và chỉ số đang có cơ hội vượt qua vùng kháng cự 1.120 điểm (đỉnh tháng 1/2023) để hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên quay lại đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi đang mạnh lên và chỉ số có cơ hội thử thách vùng kháng cự tâm lý 250 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục các giao dịch lướt sóng, với ưu tiên là cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2023 tăng trưởng, và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HSG, BFC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	13/06/23	51.4	51.4	0.0%	58.1	13%	49.3	-4.1%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	HSG	Quan sát mua	13/06/23	16.5	19.5-20	15.7	Tín hiệu điều chỉnh khi chạm đỉnh cũ khá tốt với nền nhỏ, vol giảm dần + xuất hiện nền rút chân trở lại -> khả năng sắp có phiên break
2	BFC	Quan sát mua	13/06/23	18.65	21.5-22.5	17.7	Tín hiệu điều chỉnh khi chạm đỉnh cũ khá tốt với nền nhỏ, vol giảm dần + có phiên tăng tốt kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp có phiên break

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPR	Mua	24/04/23	59	52.1	13.2%	67	28.6%	49.8	-4.4%	
2	GAS	Mua	09/05/23	93.9	93.1	0.9%	100	7.4%	91.6	-2%	
3	MBB	Nắm giữ	11/05/23	20.35	18.5	10%	23.7	28.1%	17.9	-3%	
4	HCM	Mua	15/05/23	26.4	26.05	1.3%	31.5	20.9%	24.9	-4%	
5	TCB	Nắm giữ	22/05/23	32.7	29.65	10.3%	39.5	33.2%	28.5	-4%	
6	LAS	Mua	23/05/23	11	10.3	6.8%	13.1	27%	9.6	-7%	
7	DVN	Mua	26/05/23	19.23	17.5	9.9%	19.3	10%	16.9	-3%	
8	VIB	Mua	29/05/23	23.5	21.05	11.6%	24.9	18%	20.3	-4%	
9	CTG	Mua	30/05/23	28.4	28	1.4%	31.1	11%	27.2	-3%	
10	VSC	Mua	31/05/23	28.9	29.1	-0.7%	31.6	9%	27.9	-4%	
11	REE	Mua	01/06/23	62.1	61.5	1.0%	68.5	11%	59	-4%	
12	SSI	Mua	02/06/23	25.35	23.45	8.1%	26	11%	22.45	-4%	
13	PPC	Mua	05/06/23	17.3	15.65	10.5%	18.35	17%	14.9	-5%	
14	KDH	Mua	08/06/23	30.55	30.45	0.3%	35	15%	29	-5%	
15	NLG	Mua	12/06/23	33	33	0.0%	40.5	23%	30.9	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhập khẩu ô tô lao dốc, thu ngân sách giảm gần 1.300 tỷ đồng

Trong tháng 5 cả nước nhập khẩu 7.608 chiếc, kim ngạch đạt 191,2 triệu USD, giảm tới 38,3% về lượng và giảm 33,6% về kim ngạch so với tháng 4/2023. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp mặt hàng ô tô nguyên chiếc nhập khẩu có chiều hướng giảm mạnh. Trước đó, tháng 4 lượng nhập khẩu chỉ đạt hơn 12.300 chiếc, giảm hơn 19% so với tháng 3/2023.

Cục thuế Xuất nhập khẩu - Tổng cục Hải quan cho biết, việc nhập khẩu ô tô giảm mạnh kéo tụt số thu ngân sách của ngành. Trong tháng 5 giảm thu từ mặt hàng ô tô lên đến 1.287 tỷ đồng so với tháng 4.

Dù có 2 tháng sụt giảm liên tiếp nhưng tính chung 5 tháng đầu năm, ô tô nhập khẩu vẫn có sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm ngoái. Hết tháng 5 cả nước nhập khẩu gần 62.000 ô tô, với kim ngạch đạt 1,4 tỷ USD, tăng 22% về lượng và tăng 10,2% về kim ngạch so với cùng kỳ năm ngoái. 3 thị trường nhập khẩu lớn nhất là Thái Lan (30.022 chiếc); Indonesia (22.014 chiếc) và Trung Quốc (4.553 chiếc).

Trong khi đó, đối với ô tô sản xuất trong nước, theo số liệu của Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam, doanh số bán xe toàn thị trường Việt Nam trong tháng 4 chỉ đạt 22.409 xe, tương ứng giảm 25% so với tháng 3 và giảm 47% cùng kỳ năm ngoái.

Ngân hàng đẩy mạnh giảm lãi suất cho vay

Tính đến cuối tháng 5, tín dụng toàn nền kinh tế mới tăng trưởng 3,17%, chưa bằng một nửa so với cùng kỳ năm 2022.

Từ đầu năm tới nay, ngân hàng Agribank đã 4 lần giảm lãi suất cho vay, cả ngắn hạn (giảm 1,5 - 4%/năm) và trung dài hạn (giảm 0,3 - 1,5%/năm). Tuy nhiên, tăng trưởng cho vay vẫn khá chậm. Để thúc đẩy tín dụng, ngân hàng BIDV đã dành 300.000 tỷ đồng để cho vay với mức lãi thấp hơn từ 0,5 - 2%/năm.

Cùng với giảm lãi suất, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư, yêu cầu các ngân hàng thương mại cơ cấu nợ, giữ nguyên nhóm nợ cho những khách hàng gặp khó khăn, qua đó giúp doanh nghiệp không bị chuyển nhóm nợ xấu, có điều kiện tiếp cận các nguồn vay mới cho phục hồi sản xuất kinh doanh.

Vàng SJC tăng giá

7h50 sáng 12/6, Công ty Vàng bạc Đá quý Sài Gòn niêm yết vàng SJC ở mức 66,55- 67,15 triệu đồng/lượng, tăng 100.000 đồng/lượng so với hôm qua. Giá vàng SJC tại Doji được niêm yết ở mức 66,40 - 67 triệu đồng/lượng (mua - bán).

Cùng thời điểm, trên thị trường thế giới, giá vàng giao ngay (theo giờ Việt Nam) giao dịch ở mức 1.958 USD/ounce (giảm 3 USD/ounce so với ngày hôm qua).

Theo tỷ giá, giá vàng thế giới khoảng 55 triệu đồng/lượng (chưa kể thuế phí), vàng trong nước vẫn cao hơn thế giới khoảng 12 triệu đồng/lượng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

VIB chốt quyền phát hành 421.5 triệu cp thường, tỷ lệ 20%

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (HOSE: VIB) vừa thông báo chốt quyền phát hành cổ phiếu. Cụ thể, VIB dự kiến phát hành 421.5 triệu cp thường cho cổ đông hiện hữu, tương đương tỷ lệ 20%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 22/06/2023.

Vốn điều lệ tăng thêm tối đa là 4,215 tỷ đồng. Như vậy, sau khi phát hành thành công, vốn điều lệ của VIB sẽ tăng từ mức 21,077 tỷ đồng lên 25,292 tỷ đồng.

Vào ngày 03/03/2023, VIB tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu số tiền gần 2,108 tỷ đồng, tương ứng 10% vốn điều lệ. Sau đó, ngày 05/05/2023, VIB tiếp tục thanh toán cổ tức còn lại năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5%.

Becamex IDC đạt mục tiêu lợi nhuận 2023 tăng trưởng 38%, dự chi hơn 800 tỷ trả cổ tức

Ngày 29/6 tới đây, Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (Becamex IDC, mã chứng khoán: BCM) sẽ tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023.

Theo tài liệu vừa công bố, Becamex IDC lên kế hoạch 2023 với tổng doanh thu đạt 9.460 tỷ đồng, tăng 19% so với thực hiện năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 2.628 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.263 tỷ đồng, lần lượt tăng 38% và 32% so với cùng kỳ.

Kết thúc 3 tháng đầu năm, Becamex IDC ghi nhận doanh thu đạt 792 tỷ đồng, giảm 45% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế ghi nhận hơn 74 tỷ đồng, giảm 81% so với cùng kỳ năm trước và chỉ tương đương hơn 3% mục tiêu cả năm.

Với kết quả năm 2022, Becamex IDC dự kiến chi trả cổ tức tiền mặt theo tỷ lệ 8%, tương ứng giá trị 828 tỷ đồng. Sang năm 2023, tỷ lệ cổ tức dự kiến sẽ nhích lên mức 9% bằng tiền mặt.

Đáng chú ý, mới đây, Becamex IDC đã thông qua việc phát hành trái phiếu riêng lẻ mệnh giá 1.000 tỷ đồng, dự kiến đáo hạn năm 2025. Trong đó, trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản bảo đảm. Công ty cho biết kỳ hạn không quá 2 năm, dự kiến phát hành trong tháng 6/2023 và lãi suất tối thiểu dự kiến cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 13%/năm (kỳ tính lãi 3 tháng một lần).

HAX sắp chi gần 36 tỷ đồng và 18 triệu cp để trả cổ tức 2022

CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (HOSE: HAX), thông báo chốt quyền chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền và cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng 22/06/2023.

Đối với trả cổ tức bằng tiền mặt, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức 5%/cp. Với hơn 71.9 triệu cp đang lưu hành, ước tính HAX chi gần 36 tỷ đồng cho cổ tức tiền mặt. Thời gian thực hiện dự kiến vào ngày 20/07. Còn với cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 25%/cổ phiếu. Dự kiến, HAX sẽ phát hành thêm gần 18 triệu cp để chi trả cổ tức này.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	67,900	3.19%	0.10%
VIC	53,400	2.10%	0.10%
MSN	78,400	2.48%	0.06%
SAB	162,000	2.53%	0.06%
VCB	101,000	0.50%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	44,200	5.24%	0.26%
DTK	11,600	8.41%	0.22%
NTP	39,200	9.80%	0.16%
SHS	13,000	2.36%	0.09%
VCS	57,400	1.95%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	55,400	-0.18%	-0.01%
DIG	20,250	-3.11%	-0.01%
TPB	18,400	-1.34%	-0.01%
ACB	21,450	-0.46%	-0.01%
HDB	18,400	-0.54%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	25,300	-2.69%	-0.06%
MVB	17,300	-8.47%	-0.06%
NVB	15,500	-1.90%	-0.06%
PVI	48,900	-1.21%	-0.05%
THD	39,800	-0.75%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	14,600	0.00%	29,167,383
VND	18,850	-0.53%	24,097,380
HPG	22,950	0.22%	22,228,815
PDR	17,700	4.73%	20,200,025
DIG	20,250	-3.11%	20,150,034

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,000	2.36%	23,706,893
CEO	25,300	-2.69%	8,316,347
PVS	30,900	0.98%	7,451,899
IDC	44,200	5.24%	6,098,498
AMV	5,400	5.88%	4,951,103

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	22,950	0.22%	505.0
VND	18,850	-0.53%	450.1
SSI	25,350	0.40%	433.6
NVL	14,600	0.00%	426.3
DIG	20,250	-3.11%	409.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,000	2.36%	303.1
IDC	44,200	5.24%	263.8
PVS	30,900	0.98%	226.6
CEO	25,300	-2.69%	211.5
MBS	18,400	0.55%	47.2

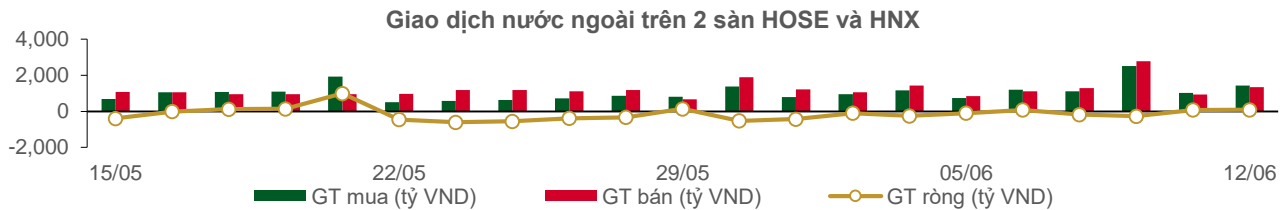
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
CTG	4,900,000	138.84
EIB	6,305,000	131.11
VIC	2,489,500	130.43
VPB	6,305,000	129.54
TIP	5,173,145	118.47

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	21,795,000	250.66
SCG	508,750	32.56
IDC	631,000	26.76
OCH	2,500,000	19.50
GKM	492,000	18.06

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	50.52	1,372.89	54.08	1,315.93	(3.56)	56.96
HNX	1.64	50.74	0.76	19.66	0.89	31.07
Tổng 2 sàn	52.16	1,423.63	54.83	1,335.59	(2.67)	88.03



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	23,500	10,463,200	243.60
CTG	28,400	3,729,800	106.02
SSI	25,350	4,215,700	105.63
HPG	22,950	4,093,900	93.19
KBC	27,900	2,940,500	81.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	44,200	544,010	23.56
PVS	30,900	400,410	12.22
DTD	31,500	177,700	5.23
TNG	20,300	208,200	4.18
MBS	18,400	192,600	3.51

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CTG	28,400	6,605,400	186.86
VNM	67,900	1,563,300	104.82
GEX	19,500	5,004,700	101.20
VIX	11,000	6,355,130	73.74
FUEVFVND	23,500	3,039,700	70.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	30,900	272,410	8.26
CEO	25,300	250,000	6.33
IDC	44,200	36,210	1.54
BVS	23,400	41,300	0.95
NVB	15,500	54,321	0.84

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	23,500	7,423,500	172.68
SSI	25,350	3,318,300	83.23
KBC	27,900	2,769,300	76.30
HPG	22,950	2,685,700	61.27
HDG	38,600	1,097,200	42.08

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	44,200	507,800	22.01
DTD	31,500	171,700	5.06
PVS	30,900	128,000	3.96
TNG	20,300	191,500	3.84
MBS	18,400	192,600	3.51

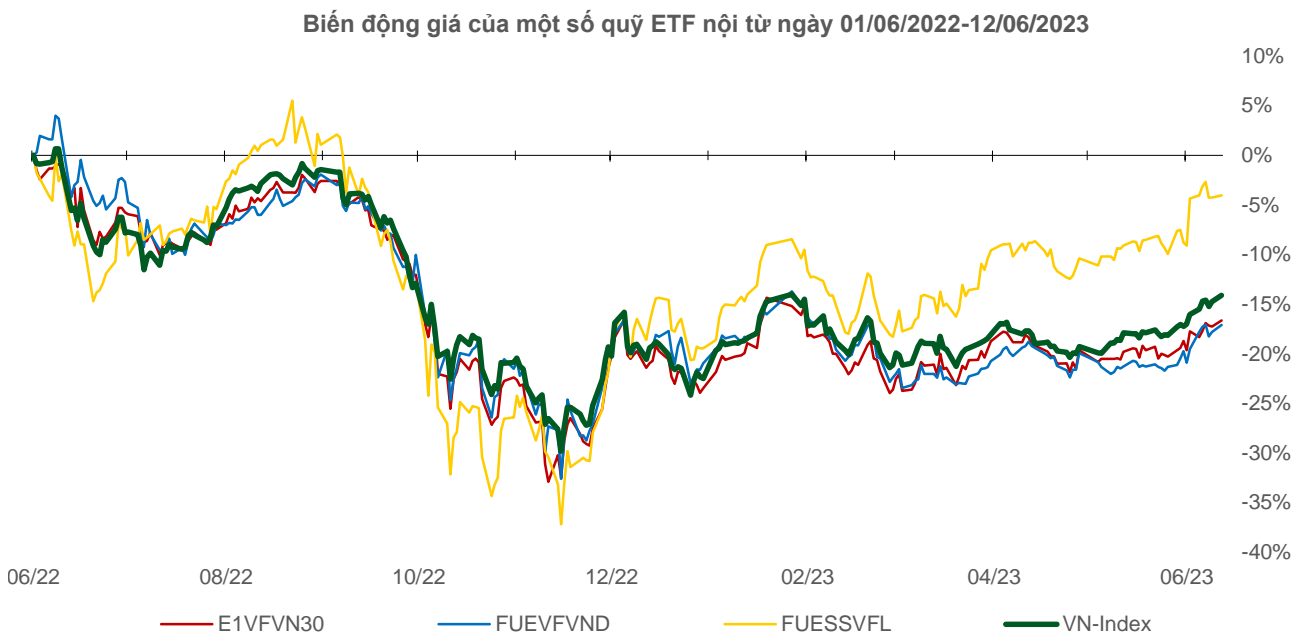
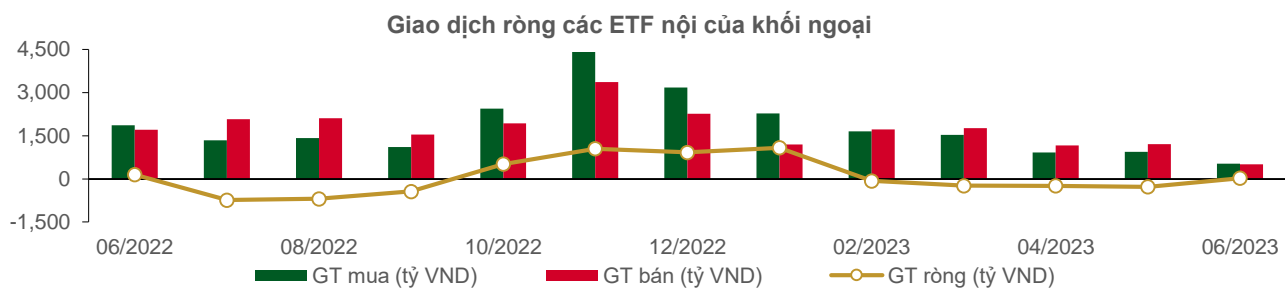
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GEX	19,500	(4,849,000)	(98.19)
CTG	28,400	(2,875,600)	(80.84)
VIX	11,000	(6,206,730)	(72.12)
VNM	67,900	(927,700)	(62.42)
HCM	26,400	(1,382,200)	(36.29)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	25,300	(246,700)	(6.25)
BVS	23,400	(41,300)	(0.95)
NVB	15,500	(54,321)	(0.84)
SGD	33,600	(7,700)	(0.26)
NBP	14,600	(11,800)	(0.17)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	18,880	0.7%	1,405,019	26.47	E1VFN30	24.91	25.21	(0.30)
FUEMAV30	13,100	0.5%	29,800	0.39	FUEMAV30	0.37	0.04	0.33
FUESSV30	13,500	0.4%	32,410	0.44	FUESSV30	0.12	0.13	(0.01)
FUESSV50	16,310	-0.7%	7,200	0.12	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,100	0.2%	21,301	0.36	FUESSVFL	0.06	0.00	0.06
FUEVFN30	23,500	0.9%	13,214,893	307.81	FUEVFN30	243.60	70.92	172.68
FUEVN100	14,130	0.1%	104,900	1.48	FUEVN100	0.43	0.78	(0.35)
FUEIP100	7,780	0.6%	5,000	0.04	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,230	0.3%	149,400	1.07	FUEKIV30	0.89	0.90	(0.00)
FUEDCMID	9,060	1.2%	28,015	0.25	FUEDCMID	0.16	0.06	0.09
FUEKIVFS	9,880	0.0%	48,600	0.48	FUEKIVFS	0.25	0.23	0.01
FUEMAVND	9,770	0.2%	700	0.01	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	14,000	0.0%	100	0.00	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			15,046,538	338.91	Tổng cộng	270.79	98.28	172.51



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,420	5.2%	12,820	85	21,450	1,187	(233)	17,940	3.3	05/09/2023
CACB2301	330	0.0%	28,150	56	21,450	381	51	23,120	1.7	07/08/2023
CFPT2210	300	-6.3%	29,960	80	84,900	350	50	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2213	1,380	1.5%	4,790	85	84,900	1,237	(143)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,470	-2.7%	1,440	142	84,900	1,273	(197)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	880	0.0%	0	15	84,900	470	(410)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	970	-4.9%	300	65	84,900	497	(473)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	610	0.0%	6,830	150	84,900	728	118	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2226	2,250	0.0%	6,170	85	22,950	2,141	(109)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,420	2.1%	53,570	142	22,950	2,096	(324)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,070	4.0%	5,740	15	22,950	1,999	(71)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,620	0.0%	10	107	22,950	2,080	(540)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,490	-6.9%	400	35	22,950	1,014	(476)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,010	-3.8%	180	65	22,950	961	(49)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	630	-7.4%	2,170	56	22,950	844	214	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,300	0.0%	71,090	150	22,950	1,523	223	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	90	12.5%	24,180	80	20,350	41	(49)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2214	2,140	3.9%	20,360	85	20,350	1,920	(220)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	2,060	4.6%	4,260	142	20,350	1,766	(294)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	1,020	-1.0%	33,600	15	20,350	1,019	(1)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	750	-5.1%	5,500	15	20,350	635	(115)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	410	2.5%	16,570	56	20,350	587	177	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2215	200	11.1%	21,810	85	78,400	108	(92)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2214	400	25.0%	144,050	85	43,000	261	(139)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	640	18.5%	65,170	142	43,000	438	(202)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	380	2.7%	250	35	43,000	184	(196)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	320	18.5%	315,630	150	43,000	481	161	50,000	6.0	09/11/2023
CSTB2224	4,360	1.4%	50,700	85	28,200	4,295	(65)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,430	1.6%	18,420	142	28,200	4,306	(124)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,330	-1.5%	1,320	35	28,200	958	(372)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	860	2.4%	460	56	28,200	1,194	334	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,800	-0.3%	10,640	150	28,200	3,775	(25)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	90	12.5%	8,420	80	32,700	71	(19)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,920	3.8%	19,750	85	32,700	1,727	(193)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,980	9.4%	1,360	142	32,700	1,695	(285)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,770	-6.8%	300	65	32,700	1,347	(423)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	1,310	-4.4%	4,060	56	18,400	1,150	(160)	16,840	1.9	07/08/2023
CVHM2216	210	5.0%	20,580	80	55,400	194	(16)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,160	2.7%	2,640	85	55,400	742	(418)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,300	-3.7%	19,710	142	55,400	821	(479)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,970	2.4%	32,300	85	23,500	2,557	(413)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	440	2.3%	15,810	56	23,500	701	261	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2212	220	22.2%	160,730	85	67,900	71	(149)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2212	180	-5.3%	37,100	80	19,600	107	(73)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	960	-1.0%	26,780	85	19,600	809	(151)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	720	-2.7%	1,180	107	19,600	448	(272)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,530	-2.6%	240	65	19,600	994	(536)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	260	0.0%	15,100	80	26,700	219	(41)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	430	-4.4%	72,950	85	26,700	295	(135)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	470	4.4%	48,590	142	26,700	308	(162)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	460	-14.8%	460	35	26,700	127	(333)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	42,250	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
PVS	HNX	30,900	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
OCB	HOSE	18,450	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	20,350	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,550	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	22,950	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	44,200	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	32,400	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	62,100	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	17,088	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	43,000	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	23,500	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	18,096	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	41,000	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	93,900	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PLX	HOSE	37,950	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,950	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	37,000	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	72,500	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	18,400	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	51,400	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	101,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,650	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,400	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	32,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	21,450	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,600	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,400	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	15,200	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	13,100	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	12,200	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	44,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	35,900	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	62,400	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
POW	HOSE	13,900	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	55,400	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	33,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	30,550	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	36,600	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	18,150	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	67,900	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	162,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,050	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	90,700	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	126,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	60,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,450	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912